

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lọc Trời

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



ng ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 25 vào ngày 21 tháng 11 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng và cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính tại 23 Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có Văn phòng đại diện tại 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên	
Ông Phạm Thanh Thọ	Thành viên	
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Mark Peacock	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Bà Thụy Vu Dropsey	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Ám	Thành viên	từ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Võ Văn Á	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Khánh Dư	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Trần Tiến Dũng	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Tiến Phát	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Trần Phú Ngọc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Bà Đinh Lê Nhật Hằng	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Huỳnh Văn Thòn.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Huỳnh Văn Thòn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của tôi, Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61519102/21258658-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1



Nguyễn Quốc Hoàng
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019


VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.910.143.083.908	6.002.446.092.392
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	126.712.357.050	151.166.046.586
111	1. Tiền		83.212.357.050	113.166.046.586
112	2. Các khoản tương đương tiền		43.500.000.000	38.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.649.121.082	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	10.649.121.082	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.117.578.491.501	2.594.289.591.452
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.111.841.389.226	2.490.082.489.364
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	17.809.331.033	41.130.362.194
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	15.000.000.000	20.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	230.699.805.028	258.344.064.901
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10.1	(257.772.033.786)	(215.267.325.007)
140	IV. Hàng tồn kho	11	2.491.657.293.693	3.095.850.266.799
141	1. Hàng tồn kho		2.510.580.557.610	3.097.603.898.917
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.923.263.917)	(1.753.632.118)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		163.545.820.582	161.140.187.555
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.013.901.700	4.337.888.606
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		156.045.557.278	156.375.635.655
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	1.486.361.604	426.663.294
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.615.581.142.277	1.705.255.155.341
220	I. Tài sản cố định		1.336.095.500.010	1.406.501.311.813
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.064.650.128.039	1.127.988.147.310
222	Nguyên giá		1.933.430.746.397	1.851.024.414.044
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(868.780.618.358)	(723.036.266.734)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	271.445.371.971	278.513.164.503
228	Nguyên giá		287.166.591.239	289.084.588.394
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.721.219.268)	(10.571.423.891)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		70.967.242.364	98.069.262.745
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	70.967.242.364	98.069.262.745
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		45.272.134.620	35.552.926.922
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	16	39.092.134.620	35.350.926.922
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		180.000.000	202.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	6.000.000.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		163.246.265.283	165.131.653.861
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	145.859.268.487	147.543.117.660
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	17.201.373.994	17.341.039.132
269	3. Lợi thế thương mại	17	185.622.802	247.497.069
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.525.724.226.185	7.707.701.247.733

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.899.481.367.849	5.192.635.087.807
310	I. Nợ ngắn hạn		3.873.276.528.099	5.012.855.709.133
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.519.390.744.580	1.508.854.401.068
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	40.310.539.064	24.521.091.716
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	138.605.059.037	162.065.363.799
314	4. Phải trả người lao động	21	22.886.356.500	55.719.957.632
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		59.051.680.946	164.141.921.087
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		938.863.637	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	55.055.974.468	50.926.308.431
320	8. Vay ngắn hạn	23	1.969.954.583.531	3.000.025.220.303
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	67.082.726.336	46.601.445.097
330	II. Nợ dài hạn		26.204.839.750	179.779.378.674
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.380.000.000	1.380.000.000
338	2. Vay dài hạn	23	-	150.000.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		24.824.839.750	28.399.378.674
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.626.242.858.336	2.515.066.159.926
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.626.242.858.336	2.515.066.159.926
411	1. Vốn cổ phần	25.1	805.933.400.000	805.933.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		805.933.400.000	805.933.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25.1	278.073.000.000	278.073.000.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.1	775.730.258	900.453.276
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	25.1	739.618.129.883	760.013.521.054
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25.1	78.352.070.802	80.032.557.377
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.1	694.027.490.988	564.174.970.280
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		362.636.462.085	152.602.574.840
421b	- Lợi nhuận thuần năm nay		331.391.028.903	411.572.395.440
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	29.463.036.405	25.938.257.939
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.525.724.226.185	7.707.701.247.733


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng


Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	8.714.244.284.100	9.403.070.486.734
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(404.685.493.055)	(351.016.154.415)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	8.309.558.791.045	9.052.054.332.319
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(6.608.471.749.277)	(7.097.745.653.619)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.701.087.041.768	1.954.308.678.700
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	19.375.003.477	20.437.334.385
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	29	(241.547.310.800) (162.934.413.686)	(234.654.865.106) (174.744.579.095)
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết		3.741.207.698	(1.058.558.078)
25	9. Chi phí bán hàng	30	(735.168.139.047)	(864.212.218.358)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(324.155.317.789)	(349.487.047.959)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		423.332.485.307	525.333.323.584
31	12. Thu nhập khác	32	62.293.220.237	40.625.146.581
32	13. Chi phí khác	32	(22.575.553.814)	(17.008.656.929)
40	14. Lợi nhuận khác	32	39.717.666.423	23.616.489.652
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		463.050.151.730	548.949.813.236
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(127.761.058.058)	(135.931.081.456)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	34.3	(139.665.138)	1.067.132.306
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		335.149.428.534	414.085.864.086

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		331.391.028.903	411.572.395.440
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.758.399.631	2.513.468.646
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	36	3.495	4.362
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	36	3.495	4.362


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng




Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		463.050.151.730	548.949.813.236
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 17	157.481.918.450	146.754.142.349
03	Các khoản dự phòng		59.674.340.578	32.400.773.671
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(829.396.316)	(1.517.813.387)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.484.629.652)	(1.276.648.893)
06	Chi phí lãi vay	29	162.934.413.686	174.744.579.095
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		837.826.798.476	900.054.846.071
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		427.499.637.192	(311.821.320.209)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		587.023.341.307	(948.972.597.804)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(119.515.478.350)	111.200.299.231
12	Giảm chi phí trả trước		362.642.627	16.030.821.232
14	Lãi vay đã trả		(167.457.671.939)	(172.653.858.474)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(129.598.063.354)	(121.000.464.885)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(73.208.699.326)	(68.153.369.717)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		1.362.932.506.633	(595.315.644.555)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(74.580.239.438)	(76.462.647.173)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		5.851.516.171	43.223.843.563
23	Tiền chi cho vay		(59.926.621.082)	(20.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		48.277.500.000	27.301.568.917
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.425.835.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		22.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		2.552.921.365	3.732.219.527
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(77.802.922.984)	(25.630.850.166)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Cổ đông không kiểm soát góp vốn	26	3.332.160.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	23	5.425.603.922.645	7.367.495.815.682
34	Tiền trả nợ gốc vay	23	(6.606.383.059.354)	(6.583.767.238.090)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	25.4	(130.420.203.850)	(126.294.992.000)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(1.607.735.144)	(1.270.477.436)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(1.309.474.915.703)	656.163.108.156

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(24.345.332.054)	35.216.613.435
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		151.166.046.586	116.332.669.695
61	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá		(108.357.482)	(383.236.544)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	126.712.357.050	151.166.046.586



Đặng Phương Chi
Người lập



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng




Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 25 vào ngày 21 tháng 11 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng cung cấp dịch vụ trồng trọt và sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính tại 23 Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có Văn phòng đại diện tại 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.365 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.420 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có mười bốn (14) công ty con và hai (2) công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con				
(1) Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang – Campuchia	PhnomPenh, Campuchia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
(2) Công ty TNHH Một thành viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Hậu Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
(3) Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	99,98%	60%
(4) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Bình	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(5) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh An (*)	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(6) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Thoại Sơn	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(7) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Tân Hồng	Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(8) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Hưng	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(9) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Lộc	Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con (tiếp theo)				
(10) Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
(11) Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Long An, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%
(12) Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	An Giang, Việt Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	50,44%	50,44%
(13) Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Hương vị Trời	Đắk Lắk, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
(14) Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa (*)	Long An, Việt Nam	Trích ly dầu cá	60%	60%
Công ty liên kết				
(15) Công ty Cổ phần Lion Agrevo ("Lion Agrevo")	Long An, Việt Nam	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	29,91%	29,91%
(16) Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời ("Lộc Trời Quảng Đông")	Quảng Đông, Trung Quốc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49%	49%

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa góp vốn vào các công ty này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Tập đoàn trả trước cho việc thuê đất tại Xã Ninh Hòa, Huyện Hồng Dân, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam và tại Ấp Roc Mường, Xã Tân Công, Huyện Tân Hồng, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam có thời hạn lần lượt là 48 năm và 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hay lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

▶ *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.495.354.707	12.347.558.276
Tiền gửi ngân hàng	75.717.002.343	100.818.488.310
Các khoản tương đương tiền (*)	43.500.000.000	38.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>126.712.357.050</u>	<u>151.166.046.586</u>

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,3% đến 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số cuối năm của đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:

Ngắn hạn: là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại trên sáu (6) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 8,0% đến 8,5%/năm; và

Dài hạn: là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 9,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	2.085.878.375.602	2.478.364.362.367
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 35)	<u>25.963.013.624</u>	<u>11.718.126.997</u>
TỔNG CỘNG	2.111.841.389.226	2.490.082.489.364
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	<u>(218.499.616.394)</u>	<u>(183.649.427.103)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.893.341.772.832</u>	<u>2.306.433.062.261</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Việt	1.304.804.165	-
Trả trước cho các bên khác	<u>16.504.526.868</u>	<u>41.130.362.194</u>
TỔNG CỘNG	17.809.331.033	41.130.362.194
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	<u>(1.106.275.000)</u>	<u>-</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>16.703.056.033</u>	<u>41.130.362.194</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện các khoản cho bên liên quan vay tín chấp với kỳ hạn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,5%/năm (Thuyết minh số 35).

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu mua hàng được hưởng	113.738.213.693	124.131.352.919
Tạm ứng cho người lao động	51.289.147.630	54.751.725.523
Phải thu cổ phần hóa từ Nhà nước	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	4.331.561.172	3.724.718.182
Phải thu khác	<u>48.192.152.752</u>	<u>62.587.538.496</u>
TỔNG CỘNG	230.699.805.028	258.344.064.901
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	<u>(38.166.142.392)</u>	<u>(31.617.897.904)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>192.533.662.636</u>	<u>226.726.166.997</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

10.1 Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	215.267.325.007	176.207.955.276
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	68.733.575.119	54.423.256.923
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(26.228.866.340)	(15.363.887.192)
Số cuối năm	<u>257.772.033.786</u>	<u>215.267.325.007</u>

Số cuối năm

10.2 Nợ quá hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	41.595.187.409	(11.825.762.288)	29.769.425.121	79.044.632.610	(21.499.220.150)	57.545.412.460
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	74.068.453.229	(36.678.701.307)	37.389.751.922	40.393.739.862	(19.274.815.220)	21.118.924.642
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	19.514.016.652	(13.575.079.776)	5.938.936.876	25.985.233.858	(17.573.597.188)	8.411.636.670
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	62.944.488.480	(62.047.780.773)	896.707.707	169.034.399.328	(153.875.777.361)	15.158.621.967
Khả năng thu hồi thấp	135.542.709.642	(133.644.709.642)	1.898.000.000	4.543.915.088	(3.043.915.088)	1.500.000.000
TỔNG CỘNG	333.664.855.412	(257.772.033.786)	75.892.821.626	319.001.920.746	(215.267.325.007)	103.734.595.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	1.381.886.788.452	1.485.830.080.027
Thành phẩm	568.150.201.419	696.324.958.762
Nguyên vật liệu	410.017.470.816	847.764.910.648
Hàng mua đang đi đường	116.603.025.000	26.008.322.764
Sản phẩm dở dang	21.856.596.623	20.940.946.668
Hàng gửi đi bán	8.891.520.531	15.698.157.847
Công cụ, dụng cụ	3.174.954.769	5.036.522.201
TỔNG CỘNG	2.510.580.557.610	3.097.603.898.917
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.923.263.917)	(1.753.632.118)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.491.657.293.693	3.095.850.266.799

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.753.632.118	135.586.485
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	23.745.933.150	1.753.632.118
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(6.576.301.351)	(135.586.485)
Số cuối năm	<u>18.923.263.917</u>	<u>1.753.632.118</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	90.917.500.561	86.646.144.706
Công cụ, dụng cụ	22.535.584.641	43.710.459.934
Chi phí sửa chữa, bảo trì	20.541.898.872	12.006.733.513
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.864.284.413	5.179.779.507
TỔNG CỘNG	145.859.268.487	147.543.117.660

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	781.325.454.321	738.564.737.849	297.408.818.519	33.725.403.355	1.851.024.414.044
Mua mới trong năm	7.602.090.067	21.634.987.134	1.723.362.485	5.191.858.976	36.152.298.662
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	5.234.927.443	47.771.831.031	4.131.937.677	533.867.000	57.672.563.151
Thanh lý trong năm	(1.411.850.000)	(4.973.788.256)	(4.311.809.339)	(63.201.491)	(10.760.649.086)
Khác	(434.178.949)	(46.065.061)	(123.636.364)	(54.000.000)	(657.880.374)
Số cuối năm	792.316.442.882	802.951.702.697	298.828.672.978	39.333.927.840	1.933.430.746.397
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	25.597.841.371	48.306.074.907	79.850.853.490	10.333.799.555	164.088.569.323
Giá trị hao khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(201.222.586.247)	(319.251.065.722)	(187.177.610.228)	(15.385.004.537)	(723.036.266.734)
Trích khấu hao trong năm	(44.514.281.641)	(74.040.069.907)	(28.617.852.220)	(5.068.045.035)	(152.240.248.803)
Thanh lý trong năm	357.668.692	2.755.413.738	2.991.993.434	63.201.491	6.168.277.355
Khác	302.842.256	13.287.568	-	11.490.000	327.619.824
Số cuối năm	(245.076.356.940)	(390.522.434.323)	(212.803.469.014)	(20.378.358.081)	(868.780.618.358)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	580.102.868.074	419.313.672.127	110.231.208.291	18.340.398.818	1.127.988.147.310
Số cuối năm	547.240.085.942	412.429.268.374	86.025.203.964	18.955.569.759	1.064.650.128.039
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 23.1)	-	1.097.173.073	661.689.123	-	1.758.862.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	274.790.077.408	14.294.510.986	289.084.588.394
Mua mới trong năm	1.800.000.000	401.100.000	2.201.100.000
Thanh lý trong năm	(4.064.551.700)	-	(4.064.551.700)
Khác	(54.545.455)		(54.545.455)
Số cuối năm	<u>272.470.980.253</u>	<u>14.695.610.986</u>	<u>287.166.591.239</u>
Giá trị hao hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(4.649.840.102)	(5.921.583.789)	(10.571.423.891)
Trích hao mòn trong năm	(2.667.752.913)	(2.512.042.467)	(5.179.795.380)
Khác	30.000.003	-	30.000.003
Số cuối năm	<u>(7.287.593.012)</u>	<u>(8.433.626.256)</u>	<u>(15.721.219.268)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>270.140.237.306</u>	<u>8.372.927.197</u>	<u>278.513.164.503</u>
Số cuối năm	<u>265.183.387.241</u>	<u>6.261.984.730</u>	<u>271.445.371.971</u>

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 24.809.822.755 VND đã được thế chấp cho các khoản trái phiếu thường dài hạn (*Thuyết minh số 23.2*).

15. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhà máy sản xuất gạo	49.960.275.531	66.683.562.113
Máy móc thiết bị đang chờ lắp đặt	6.949.833.600	-
Nâng cấp các trại sản xuất hạt giống	3.342.690.986	9.932.544.182
Hệ thống máy ủ hạt giống	-	18.283.981.534
Các dự án khác	10.714.442.247	3.169.174.916
TỔNG CỘNG	<u>70.967.242.364</u>	<u>98.069.262.745</u>

16. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Giá trị ghi sổ (VND)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Giá trị ghi sổ (VND)</i>
Lion Agrevo	29,91	38.632.236.325	29,91	32.990.737.694
Lộc Trời Quảng Đông	49,00	459.898.295	49,00	2.360.189.228
TỔNG CỘNG		<u>39.092.134.620</u>		<u>35.350.926.922</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

			VND
	<i>Lion Agrevo</i>	<i>Lộc Trời Quảng Đông</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>32.983.650.000</u>	<u>3.425.835.000</u>	<u>36.409.485.000</u>
Phản lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu năm	7.087.694	(1.065.645.772)	(1.058.558.078)
Phần lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết trong năm	<u>5.641.498.631</u>	<u>(1.900.290.933)</u>	<u>3.741.207.698</u>
Số cuối năm	<u>5.648.586.325</u>	<u>(2.965.936.705)</u>	<u>2.682.649.620</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>32.990.737.694</u>	<u>2.360.189.228</u>	<u>35.350.926.922</u>
Số cuối năm	<u>38.632.236.325</u>	<u>459.898.295</u>	<u>39.092.134.620</u>

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
	Số tiền
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>618.742.671</u>
Giá trị phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	(371.245.602)
Phân bổ trong năm	<u>(61.874.267)</u>
Số cuối năm	<u>(433.119.869)</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>247.497.069</u>
Số cuối năm	<u>185.622.802</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	1.132.199.541.842	1.185.224.222.968
Du Pont Company (Singapore) Pte Limited	145.358.385.200	72.489.283.228
Dow Agrosciences (Malaysia) SDN BHD	93.975.203.000	75.604.123.560
Eastchem Company Limited	51.249.607.150	21.320.656.000
Những người bán khác	96.608.007.388	154.216.115.312
TỔNG CỘNG	<u>1.519.390.744.580</u>	<u>1.508.854.401.068</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên bán khác</i>	<i>1.515.899.494.580</i>	<i>1.504.422.729.068</i>
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>3.491.250.000</i>	<i>4.431.672.000</i>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công an Tỉnh An Giang	11.307.733.000	-
Những người mua khác	29.002.806.064	24.521.091.716
TỔNG CỘNG	<u>40.310.539.064</u>	<u>24.521.091.716</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Phải thu	426.663.294	26.929.840.159	(25.870.141.849)	1.486.361.604
Thuế đất và tiền thuê đất	23.658.306	26.912.855.129	(25.752.094.425)	1.184.419.010
Thuế thu nhập doanh nghiệp	403.004.988	-	(101.062.394)	301.942.594
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.985.030	(16.985.030)	-
Phải trả	162.065.363.799	187.113.374.204	(210.573.678.966)	138.605.059.037
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.198.955.669	127.761.058.058	(129.598.063.354)	123.361.950.373
Thuế thu nhập cá nhân	21.654.579.890	23.501.131.811	(37.058.142.918)	8.097.568.783
Thuế giá trị gia tăng	725.989.613	11.776.311.216	(11.855.470.833)	646.829.996
Thuế khác	14.485.838.627	24.074.873.119	(32.062.001.861)	6.498.709.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	34.730.279.318	130.014.329.941
Chi phí lãi vay	8.257.610.601	12.780.868.854
Chi phí phải trả khác	16.063.791.027	21.346.722.292
TỔNG CỘNG	<u>59.051.680.946</u>	<u>164.141.921.087</u>

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả	32.127.365.450	33.590.197.730
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.426.072.273	7.643.749.977
Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp; kinh phí công đoàn	1.395.017.309	1.718.061.113
Phải trả ngắn hạn khác	17.107.519.436	7.974.299.611
TỔNG CỘNG	<u>55.055.974.468</u>	<u>50.926.308.431</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY	Số đầu năm	Vay	Trả nợ gốc vay	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Phân loại lại	Số cuối năm
						VND
Vay ngắn hạn	3.000.025.220.303	5.425.603.922.645	(6.606.383.059.354)	708.499.937	150.000.000.000	1.969.954.583.531
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	2.930.025.220.303	5.425.603.922.645	(6.536.383.059.354)	708.499.937	-	1.819.954.583.531
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2)	70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-	150.000.000.000	150.000.000.000
Vay dài hạn	150.000.000.000	-	-	-	(150.000.000.000)	-
Trái phiếu thường (Thuyết minh số 23.2)	150.000.000.000	-	-	-	(150.000.000.000)	-
TỔNG CỘNG	3.150.025.220.303	5.425.603.922.645	(6.606.383.059.354)	708.499.937	-	1.969.954.583.531

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	572.172.041.112	-	Từ ngày 1 tháng 2 năm 2020 đến ngày 11 tháng 6 năm 2020	6,1	Tín chấp
Ngân hàng Mizuho Bank Ltd.	370.719.999.937	16.000.000	Từ ngày 4 tháng 9 năm 2020 đến ngày 20 tháng 9 năm 2020	3,4 - 3,7	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	248.353.453.931	-	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2020 đến ngày 24 tháng 6 năm 2020	5,4 - 5,7	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh Hồ Chí Minh	227.638.806.538	-	Từ ngày 24 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	6,0 - 6,2	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	115.082.423.455	-	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2020 đến ngày 23 tháng 5 năm 2020	5,7 - 6,1	Tín chấp
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited, Chi nhánh Hồ Chí Minh	107.019.999.804	-	Từ ngày 24 tháng 3 năm 2020 đến ngày 24 tháng 6 năm 2020	5,6 - 5,75	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	73.716.810.127	-	Từ ngày 20 tháng 3 năm 2020 đến ngày 12 tháng 6 năm 2020	6,1	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Bank, Chi nhánh Hồ Chí Minh	53.943.676.223	-	Từ ngày 3 tháng 2 năm 2020 đến ngày 26 tháng 4 năm 2020	6 - 6,3	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội, Chi nhánh Hồ Chí Minh	46.205.390.325	-	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2020 đến ngày 25 tháng 6 năm 2020	6,1	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	4.981.982.079	-	Ngày 19 tháng 12 năm 2020	6,1	Tài sản cố định hữu hình trị giá 1.758.862.196 VND thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang
Quý Công đoàn	120.000.000	-	Ngày 7 tháng 4 năm 2020	6,50	Tín chấp
TỔNG CỘNG	1.819.954.583.531	16.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Các khoản trái phiếu dài hạn

Chi tiết các khoản trái phiếu dài hạn được trình bày như sau:

Trái chủ	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	95.000.000.000	140.000.000.000
Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	49.000.000.000	72.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)	<u>6.000.000.000</u>	<u>8.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>150.000.000.000</u>	<u>220.000.000.000</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	<i>150.000.000.000</i>	<i>70.000.000.000</i>
<i>Trái phiếu dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>150.000.000.000</i>

Vào ngày 8 tháng 8 năm 2017, Tập đoàn đã phát hành 220 trái phiếu không chuyển đổi với tổng giá trị 220.000.000.000 VND (mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu).

Các trái phiếu này được hoàn trả sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành.

Tập đoàn cam kết mua lại số lượng trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo kế hoạch như sau:

- 70 trái phiếu vào ngày 9 tháng 8 năm 2019;
- 70 trái phiếu vào ngày 9 tháng 2 năm 2020. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua lại số lượng trái phiếu này; và
- 80 trái phiếu vào ngày 9 tháng 8 năm 2020.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để (1) đầu tư các dự án của Tập đoàn; (2) tăng quy mô hoạt động của Tập đoàn, và (3) tái cấu trúc nợ vay của Tập đoàn.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng các tài sản cố định vô hình (*Thuyết minh số 14*). Các trái phiếu này chịu lãi suất 8,2% cho năm đầu tiên và lãi suất tiền gửi huy động của ngân hàng cộng 2,5% cho các năm tiếp theo. Tiền lãi sẽ được trả theo kỳ 6 tháng.

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	46.601.445.097	37.479.895.184
Trích lập quỹ	60.351.947.000	62.233.939.000
Sử dụng quỹ	<u>(39.870.665.761)</u>	<u>(53.112.389.087)</u>
Số cuối năm	<u>67.082.726.336</u>	<u>46.601.445.097</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	671.611.500.000	278.073.000.000	738.394.795	759.424.612.054	174.238.330.361	402.702.062.205	2.286.787.899.415
Phát hành cổ phiếu	134.321.900.000	-	-	-	-	(134.321.900.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	411.572.395.440	411.572.395.440
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	588.909.000	12.000.000.000	(12.588.909.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(62.122.378.365)	(62.122.378.365)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	162.058.481	-	-	-	162.058.481
Cổ tức	-	-	-	-	(12.949.772.984)	(134.322.300.000)	(134.322.300.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(93.256.000.000)	93.256.000.000	-
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	805.933.400.000	278.073.000.000	900.453.276	760.013.521.054	80.032.557.377	564.174.970.280	2.489.127.901.987

Năm nay

Số đầu năm	805.933.400.000	278.073.000.000	900.453.276	760.013.521.054	80.032.557.377	564.174.970.280	2.489.127.901.987
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	331.391.028.903	331.391.028.903
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	-	(128.949.344.000)	(128.949.344.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(60.199.944.195)	(60.199.944.195)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	228.460.646	12.000.000.000	(12.389.220.000)	(160.759.354)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(124.723.018)	(20.000.000.000)	(14.304.338.392)	-	(124.723.018)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(623.851.817)	623.851.817	-	(34.304.338.392)
Khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	805.933.400.000	278.073.000.000	775.730.258	739.618.129.883	78.352.070.802	694.027.490.988	2.596.779.821.931

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền theo mức 16% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đã phát hành	80.593.340	80.593.340
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.593.340	80.593.340
Cổ phiếu đang lưu hành	80.593.340	80.593.340
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.593.340	80.593.340

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

25.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>805.933.400.000</u>	<u>805.933.400.000</u>

25.4 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm		
<i>Cổ tức đã công bố trong năm</i>	128.949.344.000	134.322.300.000
<i>Cổ tức đã thanh toán bằng tiền</i>	130.420.203.850	126.294.992.000

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	25.938.257.939	24.821.195.594
Lợi nhuận trong năm	3.758.399.631	2.513.468.646
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	160.759.354	-
Góp vốn trong năm	3.332.160.000	-
Giảm tỷ lệ sở hữu do Tập đoàn mua lại	(1.958.775.000)	-
Chia cổ tức	(1.615.762.714)	(1.284.845.666)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(152.002.805)	(111.560.635)
Số cuối năm	<u>29.463.036.405</u>	<u>25.938.257.939</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	8.714.244.284.100	9.403.070.486.734
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật	5.142.305.354.680	5.059.873.728.136
Doanh thu lương thực - gạo	2.381.553.281.507	3.179.645.829.294
Doanh thu hạt giống cây trồng	872.023.485.876	877.153.466.484
Doanh thu bao bì	178.772.194.180	154.470.228.657
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng và doanh thu khác	139.589.967.857	131.927.234.163
Các khoản giảm trừ doanh thu	(404.685.493.055)	(351.016.154.415)
Chiết khấu thương mại	(380.945.713.067)	(326.043.088.995)
Hàng bán bị trả lại	(23.663.314.225)	(24.951.179.140)
Giảm giá hàng bán	(76.465.763)	(21.886.280)
DOANH THU THUẦN	8.309.558.791.045	9.052.054.332.319
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật	4.792.751.637.513	4.778.106.397.148
Doanh thu lương thực - gạo	2.379.052.322.950	3.159.795.934.613
Doanh thu hạt giống cây trồng	819.396.070.545	827.798.719.556
Doanh thu bao bì	178.772.194.180	154.470.228.657
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng và doanh thu khác	139.586.565.857	131.883.052.345

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.590.340.015	16.190.222.651
Lãi tiền gửi	3.548.829.214	3.221.567.478
Doanh thu hoạt động tài chính khác	235.834.248	1.025.544.256
TỔNG CỘNG	19.375.003.477	20.437.334.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thuốc bảo vệ thực vật	3.365.202.264.936	3.266.176.741.267
Giá vốn lương thực - gạo	2.348.740.121.933	2.945.245.843.549
Giá vốn hạt giống cây trồng	626.357.987.491	644.935.570.269
Giá vốn bao bì	142.479.891.287	130.132.136.482
Giá vốn hợp đồng xây dựng và giá vốn khác	108.521.851.831	109.637.316.419
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.169.631.799	1.618.045.633
TỔNG CỘNG	<u>6.608.471.749.277</u>	<u>7.097.745.653.619</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	162.934.413.686	174.744.579.095
Chiết khấu thanh toán	66.368.957.999	42.821.638.428
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.615.821.308	16.447.381.197
Chi phí tài chính khác	628.117.807	641.266.386
TỔNG CỘNG	<u>241.547.310.800</u>	<u>234.654.865.106</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	303.514.243.945	334.720.506.836
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	170.803.056.713	235.780.232.061
Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng	55.708.516.502	60.042.165.036
Chi phí xuất khẩu	51.080.860.960	64.146.324.816
Công tác phí	42.394.235.583	50.385.599.227
Chi phí vận chuyển	39.668.618.812	43.353.362.894
Chi phí vật liệu bao bì	14.388.689.849	18.124.721.374
Chi phí khấu hao và hao mòn	12.806.258.630	14.008.047.758
Chi phí khác	44.803.658.053	43.651.258.356
TỔNG CỘNG	<u>735.168.139.047</u>	<u>864.212.218.358</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	157.936.840.260	179.111.156.079
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	42.504.708.778	39.059.369.731
Chi phí khấu hao và hao mòn	21.729.904.509	25.316.429.407
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	20.405.143.872	26.302.594.722
Công tác phí	11.324.239.174	11.998.161.485
Đồ dùng văn phòng	9.654.721.719	7.074.755.016
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.263.316.147	6.263.241.000
Chi phí khác	57.336.443.330	54.361.340.519
TỔNG CỘNG	<u>324.155.317.789</u>	<u>349.487.047.959</u>

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	62.293.220.237	40.625.146.581
Hỗ trợ nhận được từ các nhà cung cấp	18.512.153.013	14.579.872.950
Thu phạt vi phạm hợp đồng	30.270.039.626	18.865.415.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.034.348.502	-
Thu nhập khác	9.476.679.096	7.179.858.631
Chi phí khác	(22.575.553.814)	(17.008.656.929)
Khấu hao tài sản chưa sử dụng	(13.086.253.737)	-
Tiền phạt thuế	(6.497.742.808)	(12.087.399.326)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	(886.360.507)
Chi phí khác	(2.991.557.269)	(4.034.897.096)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>39.717.666.423</u>	<u>23.616.489.652</u>

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	6.183.243.693.461	6.695.117.411.866
Chi phí nhân viên	624.374.419.608	680.352.887.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	524.842.513.685	635.747.914.047
Chi phí khấu hao và hao mòn	145.588.080.957	138.068.707.704
Chi phí khác	189.746.498.402	162.157.998.851
TỔNG CỘNG	<u>7.667.795.206.113</u>	<u>8.311.444.919.936</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với mức thuế suất là 20% thu nhập chịu thuế.

Tuy nhiên, phần lớn các công ty con của Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN tùy thuộc vào loại hình hoạt động kinh doanh và địa điểm hoạt động của các công ty con. Thuế suất thuế TNDN ưu đãi dao động từ 10% đến 20% và được miễn và/hoặc giảm thuế TNDN cho một số năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	122.101.407.958	111.924.474.548
Thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	<u>5.659.650.100</u>	<u>24.006.606.908</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	127.761.058.058	135.931.081.456
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	<u>139.665.138</u>	<u>(1.067.132.306)</u>
TỔNG CỘNG	<u>127.900.723.196</u>	<u>134.863.949.150</u>

34.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>463.050.151.730</u>	<u>548.949.813.236</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con (20%)	92.610.030.346	109.789.962.647
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	12.154.167.771	(5.021.506.658)
Thay đổi dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(21.497.257.727)	1.215.679.244
Chi phí không được trừ	30.647.802.291	9.994.556.184
Phần (lãi) lỗ từ công ty liên kết	(748.241.540)	211.711.616
Lỗ của các công ty con được chuyển sang năm sau không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.382.176.073	868.668.556
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(5.915.009.008)
Thuế TNDN của công ty con được miễn	(605.832.712)	(286.720.339)
Thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	5.659.650.100	24.006.606.908
Các khoản khác	<u>(1.701.771.406)</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>127.900.723.196</u>	<u>134.863.949.150</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

34.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9.472.188.524	10.149.737.050	(677.548.526)	3.028.842.543
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.964.967.950	5.670.208.250	(705.240.300)	(2.049.614.019)
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.764.217.520	1.521.093.832	1.243.123.688	87.903.782
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	17.201.373.994	17.341.039.132		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(139.665.138)	1.067.132.306

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	33.522.356.472	31.035.786.778
		Cho vay	43.277.500.000	20.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	48.277.500.000	-
		Lãi vay	865.477.562	-
		Mua hàng hóa	13.282.500.000	5.628.000.000
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Viên thị Lộc Trời Quảng Đông	Công ty liên kết	Góp vốn	-	3.425.835.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

				VND	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	<u>25.963.013.624</u>	<u>11.718.126.997</u>	
Phải thu về cho vay ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Cho vay	<u>15.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>	
Phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	<u>3.491.250.000</u>	<u>4.431.672.000</u>	

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các lợi ích khác	<u>12.818.860.088</u>	<u>15.949.933.364</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	331.391.028.903	411.572.395.440
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(49.708.654.335)</u>	<u>(60.000.000.000)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	281.682.374.568	351.572.395.440
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi trên cổ phiếu	80.593.340	80.593.340
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	3.495	4.362
- Lãi suy giảm	3.495	4.362

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm cho khoản ước tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm tàng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

37. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Giám đốc Công ty đã phân loại lại một số khoản mục sau đây nhằm phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

Tài sản cố định vô hình

Trong năm, Tổng Giám đốc đã phân loại lại số tiền thuê đất mà Tập đoàn đã trả trước đối với các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà trước đó Tập đoàn đã ghi nhận là tài sản cố định vô hình sang tài khoản chi phí trả trước dài hạn theo quy định của Thông tư 45. Theo đó, Tập đoàn đã ghi giảm khoản mục "Nguyên giá tài sản cố định vô hình" và khoản mục "Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình" tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền lần lượt là 40.461.054.117 VND và 1.464.123.384 VND và ghi tăng khoản mục "chi phí trả trước dài hạn" tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 38.996.930.733 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong năm, Tổng Giám đốc đã phân loại lại các khoản chiết khấu thanh toán và tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng được nhận mà trước đó Tập đoàn đã ghi nhận vào khoản mục "các khoản giảm trừ doanh thu" sang các khoản mục "chi phí tài chính" và "thu nhập khác" phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, Tập đoàn đã ghi giảm khoản mục "các khoản giảm trừ doanh thu" cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 20.620.878.000 VND và ghi tăng các khoản mục "chi phí tài chính" và "thu nhập khác" cho cùng năm tài chính với số tiền lần lượt là 41.107.404.000 VND và 18.865.415.000 VND.

Ngoài ra, một dữ liệu tương ứng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày cũng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay. Ảnh hưởng của việc phân loại lại được trình bày như sau:

	Số đầu năm (đã trình bày trước đây)	Phân loại lại	VND Số đầu năm (đã phân loại lại)
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Tài sản cố định vô hình	317.510.095.236	(38.996.930.733)	278.513.164.503
Nguyên giá	329.545.642.511	(40.461.054.117)	289.084.588.394
Giá trị hao mòn lũy kế	(12.035.547.275)	1.464.123.384	(10.571.423.891)
Chi phí trả trước dài hạn	108.546.186.927	38.996.930.733	147.543.117.660
	Năm trước (đã trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của việc phân loại lại	Năm trước (đã phân loại lại)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Các khoản giảm trừ doanh thu	(371.637.032.415)	20.620.878.000	(351.016.154.415)
Chi phí tài chính	(193.547.461.106)	(41.107.404.000)	(234.654.865.106)
Chi phí bán hàng	(865.833.329.358)	1.621.111.000	(864.212.218.358)
Thu nhập khác	21.759.731.581	18.865.415.000	40.625.146.581

38. CÁC CAM KẾT

Tập đoàn hiện đang thuê mặt bằng và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Đến 1 năm	8.702.511.766	8.248.465.747
Từ 1 đến 5 năm	33.227.218.750	30.568.423.086
Trên 5 năm	22.139.309.489	22.637.362.473
TỔNG CỘNG	64.069.040.005	61.454.251.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	546.542	1.546.021
- Đồng Euro (EUR)	145	145
Gạo (tấn)	-	10.006

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

40.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Thuốc bảo vệ thực vật;
- Lương thực - Gạo;
- Hạt giống;
- Bao bì;
- Xây dựng và khác.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm doanh thu và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Năm nay	Thuốc bảo vệ thực vật	Lương thực - Gạo	Hạt giống	Bao bì	Xây dựng và khác	Loại trừ	Tổng cộng
<i>Doanh thu</i>							
Từ khách hàng bên ngoài	4.792.751.637.513	2.379.052.322.950	819.396.070.545	178.772.194.180	139.586.565.857		8.309.558.791.045
Giữa các bộ phận	298.291.620.490	1.772.425.229.945	91.122.949.490	13.088.337.340	13.324.604.172	(2.188.252.741.437)	-
Tổng cộng	5.091.043.258.003	4.151.477.552.895	910.519.020.035	191.860.531.520	152.911.170.029	(2.188.252.741.437)	8.309.558.791.045
Kết quả của bộ phận	1.427.549.372.965	14.287.041.474	191.895.901.097	36.292.302.893	31.062.423.339		1.701.087.041.768
Chi phí không phân bổ							(1.059.323.456.836)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính							641.763.584.932
Doanh thu hoạt động tài chính							19.375.003.477
Chi phí tài chính							(241.547.310.800)
Lãi từ công ty liên kết							3.741.207.698
Lợi nhuận khác							39.717.666.423
Lợi nhuận trước thuế							463.050.151.730
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(127.761.058.058)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							(139.665.138)
Lãi sau thuế TNDN trong năm							335.149.428.534
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019							
Tài sản và nợ phải trả							6.144.106.230.378
Tài sản của bộ phận	4.265.847.615.149	1.245.435.629.554	458.711.990.481	126.979.094.685	47.131.900.509	-	381.617.995.807
Tài sản không phân bổ							6.525.724.226.185
Tổng tài sản							6.525.724.226.185
Nợ phải trả của bộ phận	1.732.366.504.991	1.786.033.520.382	3.223.967.750	13.834.196.760	36.126.853.572	-	3.571.585.043.455
Nợ phải trả không phân bổ							327.896.324.394
Tổng nợ phải trả							3.899.481.367.849

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Năm trước	Thuốc bảo vệ thực vật			Hạt giống	Bao bì	Xây dựng và khác	Loại trừ	Tổng cộng
	Lương thực - Gạo							
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	4.778.106.397.148	3.159.795.934.613	827.798.719.556	154.470.228.657	131.883.052.345			9.052.054.332.319
Giữa các bộ phận	308.372.591.655	2.834.243.474.171	59.687.755.946	19.961.634.199	3.760.106.761	(3.226.025.562.732)		-
Tổng cộng	5.086.478.988.803	5.994.039.408.784	887.486.475.502	174.431.862.856	135.643.159.106	(3.226.025.562.732)		9.052.054.332.319
Kết quả của bộ phận	1.511.929.655.881	212.932.045.431	182.863.149.287	24.338.092.175	22.245.735.926			1.954.308.678.700
Chi phí không phân bổ								(1.213.699.266.317)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính								740.609.412.383
Doanh thu hoạt động tài chính								20.437.334.385
Chi phí tài chính								(234.654.865.106)
Lãi từ công ty liên kết								(1.058.558.078)
Lợi nhuận khác								23.616.489.652
Lợi nhuận trước thuế								548.949.813.236
Chi phí thuế TNDN hiện hành								(135.931.081.456)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại								1.067.132.306
Lãi sau thuế TNDN trong năm								414.085.864.086
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018								
Tài sản và nợ phải trả								7.370.389.530.032
Tài sản của bộ phận	4.052.398.613.479	2.427.951.946.264	694.863.799.715	146.176.628.602	48.998.541.972			337.311.717.701
Tài sản không phân bổ								7.707.701.247.733
Tổng tài sản								
Nợ phải trả của bộ phận	1.050.630.862.528	406.166.403.118	161.908.053.527	32.178.640.987	19.959.820.975			1.670.843.781.135
Nợ phải trả không phân bổ								3.521.791.306.672
Tổng nợ phải trả								5.192.635.087.807

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

	Việt Nam	Châu Á (không bao gồm Việt Nam)	Khác	Tổng cộng
Năm nay				VND
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	6.994.566.048.029	1.146.252.595.113	168.740.147.903	8.309.558.791.045
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	6.359.194.618.756	127.437.472.809	-	6.486.632.091.565
Đầu tư vào công ty liên kết	38.632.236.325	459.898.295	-	39.092.134.620
Tổng tài sản				6.525.724.226.185
Nợ phải trả bộ phận	3.894.298.849.147	5.182.518.702	-	3.899.481.367.849
Năm trước				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	7.297.939.121.585	1.699.128.892.506	54.986.318.228	9.052.054.332.319
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	7.553.469.673.403	118.880.647.408	-	7.672.350.320.811
Đầu tư vào công ty liên kết	32.990.737.694	2.360.189.228	-	35.350.926.922
Tổng tài sản				7.707.701.247.733
Nợ phải trả bộ phận	5.190.196.338.592	2.438.749.215	-	5.192.635.087.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 1 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thành lập Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời với tỷ lệ sở hữu 100%.


Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Đặng Phương Chi
Người lập




Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020